

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1188/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 28-11-2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Kim Nguyên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đoàn Văn Rỹ**

2. Bà **Nguyễn Thị Năm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Ngọc Diễm** – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Ngô Thị Kim Sinh** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Thu T**, sinh năm 1991; cư trú tại: Đường P, Phường G, Quận H, Tp. Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh **Lê Văn Đ**, sinh năm 1990; cư trú tại: Đường P, Phường F, Quận H, Tp. Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 02/4/2018 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - chị Bùi Thị Thu T trình bày: Chị và anh Lê Văn Đ tự nguyện chung sống từ năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, Quận

H. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2013 vì anh Đ không lo làm ăn mà còn bài bạc, nợ nần. Vợ chồng đã tự hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành và hiện đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2018. Nay, chị T xác định không thể duy trì cuộc sống hôn nhân cùng anh Đ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị T và anh Đ có 01 con chung tên Lê Ngọc Kiều M, sinh ngày 02/10/2012, hiện đang sống cùng với chị T. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh Đ không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi yêu cầu khởi kiện của chị T nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của anh Đ.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn – chị Bùi Thị Thu T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn – anh Lê Văn Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Bùi Thị Thu T và anh Lê Văn Đ có đăng ký kết hôn, chị T yêu cầu ly hôn với anh Đ, xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “tranh chấp ly hôn”.

Bị đơn đang cư trú tại Quận 8 (theo kết quả xác minh ngày 01/7/2018 của Công an Phường 6, Quận 8) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm

a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn - chị Bùi Thị Thu T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị T.

Bị đơn - anh Lê Văn Đ, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng anh Đ vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt anh Đ.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Trích lục kết hôn số 209/TLKH-BS ngày 29/3/2018 của Ủy ban nhân dân Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, cùng lời khai của chị T về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T: Trong quá trình chung sống, chị T và anh Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh Đ không lo làm ăn mà còn bài bạc, nợ nần và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2018. Chị T xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với anh Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình, đồng thời vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Chị T và anh Đ đã không tôn trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, Tòa án đã triệu tập anh Đ đến Tòa để trình bày ý kiến tự khai, tổ chức phiên hòa giải để các bên có điều kiện hàn gắn đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh Đ không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án mà không có lý do chính đáng. Điều này cho thấy anh Đ đã từ bỏ quyền lợi của mình, không muốn hòa giải hàn gắn đoàn tụ gia đình. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Chị T và anh Đ có 01 con chung tên Lê Ngọc Kiều M, sinh ngày 02/10/2012. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi con vì hiện trẻ M đang sống cùng chị tại địa chỉ Đường P, Phường G, Quận H (có xác nhận của Công an Phường G); chị có thu nhập ổn định khoảng mười triệu đồng/tháng từ việc quản lý

sổ sách cho ba ruột là cháu công trình xây dựng nên đủ điều kiện để nuôi con. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Chị T có chỗ ở, có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con. Đồng thời, trong suốt quá trình tố tụng, anh Đ không có bất kỳ ý kiến nào phản hồi về yêu cầu nuôi con của chị T. Do đó, việc giao trẻ M cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định trong quá trình chung sống chị và anh Đ không có tài sản chung cũng như không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Thu T về việc xin ly hôn với anh Lê Văn Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Thu T được ly hôn với anh Lê Văn Đ.

(Trích lục kết hôn số 209/TLKH-BS ngày 29/3/2018 tại Ủy ban nhân dân Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Về con chung: Chị Bùi Thị Thu T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Ngọc Kiều M, sinh ngày 02/10/2012.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

Anh Lê Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội Liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Bùi Thị Thu T phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014518 ngày 11/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị Bùi Thị Thu T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị Thu T và anh Lê Văn Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND.TPHCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- UBND Phường F, Quận H;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

Đặng Thị Kim Nguyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

